



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018
đến 31 tháng 3 năm 2019*

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

1/5/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến 31/3/2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/04/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 08/01/2016.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 02/SGDHCM-NY ngày 05/01/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 135/QĐ-SGDHN ngày 12/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý kỹ gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

Tên tiếng Anh: Huu Lien Asia Corporation.

Tên viết tắt: HLA CORP.

Trụ sở chính: KE A2/7 Tân Kiên - Bình Lợi, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Thành viên
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2019

Ban Kiểm soát

Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc sản xuất
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến 31/3/2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến 31/3/2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN VĂN CƠ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A0419121-SX/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 5 năm 2019, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2019, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 1.385.461.111.381 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.578.972.252.933 VND. Công ty phát sinh lỗ lũy kế đến ngày 31/03/2019 là 1.874.565.003.995 VND. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề trên được trình bày tại Thuyết minh số VIII.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Kế hoạch này cho thấy Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn đối với việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính của Công ty trên cơ sở có nguồn tài chính từ các cổ đông lớn, sự hỗ trợ của các khách hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân có liên quan và sự thành công từ các hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa được trình bày cụ thể, rõ ràng và đầy đủ về các giải pháp khả thi để đáp ứng nguồn tài chính cho công ty tiếp tục hoạt động.

Hơn nữa, theo Thông báo số 123/TB-NCB ngày 25/06/2018 của Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn về việc thu giữ tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu, ông Trần Xảo Cơ và bà Lưu Lang Phương để xử lý thu hồi nợ xấu liên quan đến khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 17b - Vay và nợ thuê tài chính. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã không thể tái đảm phán hoặc đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế với Ngân hàng TMCP Quốc dân liên quan đến việc gia hạn thêm thời gian thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

Trang 3

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Ha Noi City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 16 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Về việc đáp ứng cam kết thanh toán theo kế hoạch cho VAMC theo Quyết định số 1128/2017/QĐST-KDTM ngày 17/11/2017 về thỏa thuận thời gian và lịch trả nợ của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu với VAMC được trình bày tại mục VIII.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo kế hoạch và cũng không gia hạn được thêm thời gian thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

Thực tế trên cho thấy việc tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, và do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

tp. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/10/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.020.283.550	73.312.496.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	541.902.112	671.537.506
1. Tiền	111		541.902.112	671.537.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.128.800	3.902.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.966.200)	(5.192.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.243.234.191	57.800.360.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	464.653.731.252	537.453.764.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	29.500.000	70.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	56.321.411.229	45.731.541.635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(462.761.408.290)	(525.455.845.035)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	6.351.646.437	6.860.711.062
1. Hàng tồn kho	141		8.161.794.987	8.925.432.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.810.148.550)	(2.064.721.320)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.879.372.010	7.975.984.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	35.793.568	79.679.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.843.578.442	7.896.305.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/10/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.011.141.552	202.656.644.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.170.500.000	27.170.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3b	31.525.256.250	31.525.256.250
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	13.000.000	13.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.367.756.250)	(4.367.756.250)
II. Tài sản cố định	220		122.852.665.774	129.640.049.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	40.334.746.165	45.826.339.875
- Nguyên giá	222		218.616.051.098	222.164.167.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.281.304.933)	(176.337.827.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	82.517.919.609	83.813.709.429
- Nguyên giá	228		112.787.062.023	112.787.062.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.269.142.414)	(28.973.352.594)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.948.738.045	27.948.738.045
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	27.948.738.045	27.948.738.045
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10.629.100.000	10.629.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.629.100.000	10.629.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.410.137.733	7.268.256.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.410.137.733	7.268.256.692
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267.031.425.102	275.969.140.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/10/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		1.652.492.536.483	1.671.138.575.566
I. Nợ ngắn hạn		310		1.651.992.536.483	1.670.441.259.566
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	285.009.161.469	345.999.311.853
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.634.299.056	10.634.299.056
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	34.358.470.775	34.679.256.529
4.	Phải trả người lao động	314		125.194.000	125.914.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	601.625.120.654	558.759.987.067
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.099.449.024	30.145.984.842
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	688.067.804.505	690.023.469.219
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.037.000	73.037.000
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		500.000.000	697.316.000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	197.316.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	500.000.000	500.000.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/10/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.385.461.111.381)	(1.395.169.434.627)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(1.385.461.111.381)	(1.395.169.434.627)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.592.930.000	344.592.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(163.000.000)	(163.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.786.176.614	3.786.176.614
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.874.565.003.995)	(1.884.273.327.241)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.884.273.327.241)	(1.758.089.231.330)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.708.323.246	(126.184.095.911)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.031.425.102	275.969.140.939

151
CÔ
T
M
VI
LAI
5C
7,1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.223.540.703	9.368.021.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.223.540.703	9.368.021.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.427.890.071	7.819.524.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		795.650.632	1.548.496.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.692.479.246	1.578.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44.616.726.894	50.332.600.344
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.106.577.877	46.385.432.673
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	125.222.296	214.128.265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	(58.063.433.752)	(18.994.135.633)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.809.614.440	(30.002.517.784)
11. Thu nhập khác	31		181.818.181	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	6.283.109.375	12.444.730.218
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.101.291.194)	(12.444.730.218)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.708.323.246	(42.447.248.002)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.708.323.246	(42.447.248.002)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	282	(1.232)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	282	(1.232)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Nghiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/3/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.708.323.246	(42.447.248.002)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	6.787.383.530	7.692.964.497
- Các khoản dự phòng	03	MS122, V.2,3,4,6	(62.949.235.515)	(23.664.336.576)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.691.569.443)	997.483.475
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(182.727.984)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	40.106.577.877	46.385.432.673
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.221.248.289)	(11.035.703.933)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		62.267.548.689	39.502.557.391
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		763.637.395	2.835.391.755
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(55.409.225.966)	(30.104.840.629)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.902.005.094	(2.563.339.656)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.302.716.923	(1.365.935.072)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		181.818.181	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		909.803	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		182.727.984	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/3/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.615.000.000)	(1.276.169.264)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.615.000.000)	(1.276.169.264)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(129.555.093)	(2.642.104.336)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		671.537.506	3.163.356.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(80.301)	33.438
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	541.902.112	521.285.517

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2019



Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/04/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 08/01/2016.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 02/SGDHCM-NY ngày 05/01/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 135/QĐ-SGDHN ngày 12/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Huu Lien Asia Corporation. Tên viết tắt: HLA CORP.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 30 tháng 09.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2019 dự đoán sẽ tiếp tục khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tiếp tục duy trì thực hiện công tác "Tái cấu trúc lại hoạt động Công ty" và tái cấu trúc lại nguồn vốn.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2019: 26 nhân viên (tổng số nhân viên đến 30/09/2018: 28 người).**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty liên kết và liên doanh**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bù Bằng Đoàn, quận 7, Tp. HCM	Sản xuất	25,20%	25,20%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10, kết thúc vào ngày 30/9 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>06 - 50 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>04 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>38 - 50 năm (theo thời gian thuê)</i>
<i>Phần mềm</i>	<i>04 - 15 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thường thanh toán trước thời hạn).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	541.902.112		671.537.506	
Tiền mặt	51.326.382		14.398.648	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	490.575.730		657.138.858	
Cộng	541.902.112		671.537.506	
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	464.653.731.252	(461.621.408.290)	537.453.764.055	(524.315.845.035)
Khách hàng trong nước	463.747.841.955	(460.736.029.920)	536.547.874.758	(523.453.339.961)
Công ty TNHH MTV thép Hữu Liên	102.624.457.390	(99.735.930.413)	102.624.457.390	(89.946.396.208)
Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long	79.864.660.626	(79.864.660.626)	79.864.660.626	(79.864.660.626)
Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến	-	-	10.303.672.164	(10.303.672.164)
Công ty TNHH Thép Việt Nga	17.135.027.236	(17.135.027.236)	17.135.027.236	(17.135.027.236)
Cty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến (*)	-	-	59.325.140.746	(59.325.140.746)
Các khách hàng khác	264.123.696.703	(264.000.411.645)	267.294.916.596	(266.878.442.981)
Khách hàng nước ngoài	905.889.297	(885.378.370)	905.889.297	(862.505.074)
New-Sunny International Trading Co	871.771.747	(851.863.030)	871.771.747	(829.674.690)
Các khách hàng khác	34.117.550	(33.515.340)	34.117.550	(32.830.384)
Cộng	464.653.731.252	(461.621.408.290)	537.453.764.055	(524.315.845.035)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	102.624.457.390	(99.735.930.413)	102.624.457.390	(89.946.396.208)
Công ty CP Minh Hữu Liên	-	-	217.306.000	-
Cộng	102.624.457.390	(99.735.930.413)	102.841.763.390	(89.946.396.208)

(*) Trong kỳ kế toán này, Công ty đã căn trừ khoản phải thu tiền hàng của công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến với các bên Công ty Ningbo Ningshing International Inc; Zhejiang materials Industry Internation Co.,Ltd thông qua bên thứ tư là Ông Trần Tuấn Nghiệp theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Nghiệp được ký ngày 16/11/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	29.500.000	-	70.900.000	-
Nhà cung cấp trong nước	29.500.000	-	70.900.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>	6.000.000	-	27.000.000	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	23.500.000	-	43.900.000	-
b. Dài hạn	31.525.256.250	(4.367.756.250)	31.525.256.250	(4.367.756.250)
Nhà CC trong nước	31.525.256.250	(4.367.756.250)	31.525.256.250	(4.367.756.250)
- Trả trước về việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh				
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	14.186.500.000	-	14.186.500.000	-
+ Ông Trần Xảo Cơ	12.971.000.000	-	12.971.000.000	-
- Trả trước về việc tư vấn và thiết kế dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên				
+ Công ty CP KTS Lại Thế Duy và Cộng sự	4.367.756.250	(4.367.756.250)	4.367.756.250	(4.367.756.250)
Cộng	31.554.756.250	(4.367.756.250)	31.596.156.250	(4.367.756.250)
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>	6.000.000	-	27.000.000	-
<i>Ông Trần Tuấn Nghiệp</i>	14.186.500.000	-	14.186.500.000	-
<i>Ông Trần Xảo Cơ</i>	12.971.000.000	-	12.971.000.000	-
Cộng	27.163.500.000	-	27.184.500.000	-
4. Phải thu khác	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	56.321.411.229	(1.140.000.000)	45.731.541.635	(1.140.000.000)
- Tạm ứng nhân viên				
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	9.605.258.300	-	10.430.499.860	-
+ Các cá nhân khác	321.000.000	-	321.000.000	-
- Phải thu Bà Vũ Thị Hồng				
Cúc liên quan đến khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.140.000.000	(1.140.000.000)	1.140.000.000	(1.140.000.000)
- Khoản thuế Giá trị gia tăng đầu vào (chưa kê khai) liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp từ các tờ khai nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, nhưng không thực xuất khẩu	31.949.343.179	-	32.282.261.775	-
- Long Teng Group Limited	11.569.559.750	-	-	-
- Hitech Steel Enterise Ltd	1.736.250.000	-	1.557.780.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (tiếp theo)	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	13.000.000	-	13.000.000	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	13.000.000	-	13.000.000	-
Cộng	56.334.411.229	(1.140.000.000)	45.744.541.635	(1.140.000.000)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tạm ứng nhân viên				
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	9.605.258.300	-	10.430.499.860	-
Cộng	9.605.258.300	-	10.430.499.860	-
5. Nợ xấu				
	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	151.539.452	-	200.428.840	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>	<i>151.539.452</i>	<i>-</i>	<i>200.428.840</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm.	1.063.973.095	-	2.488.044.524	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>	<i>1.063.973.095</i>	<i>-</i>	<i>2.488.044.524</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	7.569.912.464	-	37.291.214.917	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>	<i>7.375.413.543</i>	<i>-</i>	<i>37.140.664.267</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>194.498.921</i>	<i>-</i>	<i>150.550.650</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	377.020.360.555	-	358.858.042.307	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>	<i>93.602.916.873</i>	<i>-</i>	<i>62.643.780.307</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.303.672.164</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thép Việt Nga</i>	<i>17.135.027.236</i>	<i>-</i>	<i>17.135.027.236</i>	<i>-</i>
<i>Bà Vũ Thị Hồng Cúc</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>265.142.416.446</i>	<i>-</i>	<i>267.635.562.600</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu (tiếp theo)	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách nợ dự phòng 100% do đã phá sản	79.864.660.626	-	139.189.801.372	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long</i>	79.864.660.626	-	79.864.660.626	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến</i>	-	-	59.325.140.746	-
Các khoản trả trước cho người bán quá hạn trên 3 năm	4.367.756.250	-	4.367.756.250	-
<i>Công ty CP Kiến Trúc Sư Lại Thế Duy và cộng sự</i>	4.367.756.250	-	4.367.756.250	-
Cộng	470.038.202.442	-	542.395.288.210	-

6. Hàng tồn kho	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.452.146.361	(1.401.347.410)	5.473.732.353	(1.537.872.698)
- Công cụ, dụng cụ	2.693.956.316	(404.093.447)	3.436.007.719	(515.401.158)
- Thành phẩm	15.692.310	(4.707.693)	15.692.310	(11.447.464)
Cộng	8.161.794.987	(1.810.148.550)	8.925.432.382	(2.064.721.320)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	27.948.738.045	-	27.948.738.045	-
- Chi phí dự án của khu phức hợp cao ốc Hữu Liên	27.948.738.045	-	27.948.738.045	-
Cộng	27.948.738.045	-	27.948.738.045	-

Các chi phí liên quan đến việc thực hiện dự án khu phức hợp cao ốc Hữu Liên tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang được tạm ngưng thực hiện do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm ngừng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản và Công ty đã gửi công văn số 0104-2014 ngày 04/4/2014 đến UBND Quận Bình Tân xin tạm ngừng dự án nêu trên. Đến thời điểm 31/03/2019, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tái khởi động dự án này.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 36.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (01/10/2018)	111.144.145.330	1.642.916.693	112.787.062.023
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm (31/03/2019)	111.144.145.330	1.642.916.693	112.787.062.023
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.180.289.366	793.063.228	28.973.352.594
Khấu hao trong kỳ	1.241.025.930	54.763.890	1.295.789.820
Số dư cuối kỳ	29.421.315.296	847.827.118	30.269.142.414
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	82.963.855.964	849.853.465	83.813.709.429
Số dư cuối kỳ	81.722.830.034	795.089.575	82.517.919.609

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm 10 quyền sử dụng có thời hạn tại quận Bình Tân và quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (thời hạn sử dụng: đến năm 2049, và đến năm 2055). Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất này được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2019	01/10/2018		
- Đầu tư vào công ty liên kết (*)	10.629.100.000	10.629.100.000		
Cộng	10.629.100.000	10.629.100.000		
(*) Bao gồm:		Giá trị dự phòng		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	ngày 31/03/2019
- Công ty CP Minh Hữu Liên	1.332.868	25,20%	10.629.100.000	-

Trong kỳ kế toán này, Công ty chưa nhận được bất kỳ cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư nêu trên.

11. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/10/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	35.793.568	79.679.703
- Chi phí bảo hiểm trả trước	1.913.622	793.800
- Chi phí khác chờ phân bổ	33.879.946	78.885.903
Chi phí trả trước dài hạn	5.410.137.733	7.268.256.692
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.144.358	30.427.711
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.386.185.950	7.203.402.781
- Chi phí chờ phân bổ khác	15.807.425	34.426.200
Cộng	5.445.931.301	7.347.936.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Ngắn hạn	285.009.161.469	285.009.161.469	345.999.311.853	345.999.311.853
Nhà cung cấp trong nước	17.204.757.219	17.204.757.219	17.192.783.457	17.192.783.457
<i>Công ty CP Bamboo Capital</i>	-	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí thép SMC</i>	16.731.432.764	16.731.432.764	16.731.432.764	16.731.432.764
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	473.324.455	473.324.455	461.350.693	461.350.693
Nhà cung cấp nước ngoài	267.804.404.250	267.804.404.250	328.806.528.396	328.806.528.396
<i>Daewoo International Corporation (**)</i>	142.564.068.210	142.564.068.210	144.842.302.756	144.842.302.756
<i>Hitech Steel Enterise Ltd</i>	125.240.336.040	125.240.336.040	125.886.737.774	125.886.737.774
<i>Ningbo Ningshing International Inc (***)</i>	-	-	21.994.426.843	21.994.426.843
<i>Zhejiang materials Industry Internation Co.,Ltd (***)</i>	-	-	36.083.061.023	36.083.061.023
Cộng	285.009.161.469	285.009.161.469	345.999.311.853	345.999.311.853

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

(**) Trong kỳ kế toán này, Công ty đã thanh toán theo kế hoạch trả nợ được các bên đồng ý.

(***) Trong kỳ kế toán này, Công ty đã cản trừ khoản phải thu tiền hàng của công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến với các bên Công ty Ningbo Ningshing International Inc; Zhejiang materials Industry Internation Co.,Ltd thông qua bên thứ tư là Ông Trần Tuấn Nghiệp theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Nghiệp được ký ngày 16/11/2018.

13. Người mua trả tiền trước	31/03/2019	01/10/2018
	a. Ngắn hạn	10.634.299.056
Khách hàng trong nước	144.206.125	144.206.125
<i>Công ty TNHH STX Việt Nam OFFSHORE</i>	95.204.093	95.204.093
<i>Các khách hàng khác</i>	49.002.032	49.002.032
Khách hàng nước ngoài	10.490.092.931	10.490.092.931
<i>Long Teng Group Limited</i>	10.409.114.420	10.409.114.420
<i>Các khách hàng khác</i>	80.978.511	80.978.511
Cộng	10.634.299.056	10.634.299.056

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/10/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	32.282.261.775	-	332.918.596
- Thuế nhập khẩu	2.388.816.313	-	-	2.388.816.313
- Thuế TNCN	8.178.441	53.025.047	40.892.205	20.311.283
- Các loại thuế khác	-	54.828.944	54.828.944	-
Cộng	34.679.256.529	107.853.991	428.639.745	34.358.470.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/03/2019		01/10/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
15. Chi phí phải trả					
Ngắn hạn		601.625.120.654		558.759.987.067	
- Chi phí lãi vay còn phải trả		578.247.444.623		538.140.866.746	
- Chi phí lương tháng 13 còn phải trả		-		187.157.824	
- Lãi chậm thanh toán		23.377.676.031		20.380.367.913	
- Chi phí khác còn phải trả		-		51.594.584	
Cộng		601.625.120.654		558.759.987.067	
16. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn		32.099.449.024		30.145.984.842	
Kinh phí công đoàn		13.498.620		13.405.340	
Bảo hiểm xã hội		199.551.191		133.805.079	
Bảo hiểm thất nghiệp		4.604.316		4.560.336	
Lãi chậm nộp thuế		31.813.430.736		29.934.325.231	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		68.364.161		59.888.856	
b. Dài hạn		-		197.316.000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-		197.316.000	
Cộng		32.099.449.024		30.343.300.842	
17. Vay và nợ thuê tài chính					
		31/03/2019		01/10/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
Ngắn hạn		688.067.804.505	688.067.804.505	690.023.469.219	690.023.469.219
- NH Malayan Banking					
a)	BerHad	10.608.298.243	10.608.298.243	11.608.298.243	11.608.298.243
b)	- NH TMCP Quốc Dân	192.224.216.320	192.224.216.320	192.249.631.320	192.249.631.320
- NH TMCP Sài Gòn					
c)	Thương Tín	256.491.761.213	256.491.761.213	256.807.010.927	256.807.010.927
- NH Đầu tư và Phát triển					
d)	Việt Nam	162.819.875.061	162.819.875.061	162.819.875.061	162.819.875.061
e)	- NH First Commercial Bank	62.714.230.062	62.714.230.062	63.329.230.062	63.329.230.062
- Nợ dài hạn đến hạn trả		3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606
Dài hạn		500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- NH TMCP Sài Gòn					
f)	Thương Tín	3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606
g)	- Bà Lưu Lang Phương	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		(3.209.423.606)	(3.209.423.606)	(3.209.423.606)	(3.209.423.606)
Cộng		688.567.804.505	688.567.804.505	690.523.469.219	690.523.469.219

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(a) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking BerHad - Hồ Chí Minh theo thư đề nghị vay vốn số MBB/HCMC/LO/2010/HLA/09 ngày 09/5/2011 với hạn mức là 2,500,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/03/2019: 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2019 là **10.608.298.243 đồng**. Tuy khoản nợ này đã quá hạn nhưng theo biên bản số 02/2018/CV-HLAC ngày 17/01/2018, Công ty cam kết sẽ trả hết trong vòng 48 tháng, bắt đầu từ tháng 8/2017 đến tháng 7/2021.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân (trước đây là Ngân hàng TMCP Nam Việt) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/11/HĐHM/101-51 ngày 10/8/2011 và phụ lục bổ sung số 003/PL ngày 03/11/2012 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ (thông thường là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 31/03/2019: vay bằng VND là 13,5%/năm đến 14%/năm, vay bằng USD là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh/hình thành trước, trong hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180 tỷ đồng, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh; và 01 quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2019 là **192.224.216.320 đồng**, bao gồm 187.680.796.320 đồng và 195.500.00 USD tương đương 4.543.420.000 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1318500059 ngày 17/7/2013 với tổng hạn mức là 750 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2019: vay bằng VND là 10,5%/năm, vay bằng USD là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; 05 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh và 03 bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2019 là **256.491.761.213 đồng**, bao gồm 199.249.309.252 đồng và 2,462,888.39 USD tương đương 57.242.451.960 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(d) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/72489 ngày 16/5/2013 và phụ lục số 01/2013/PLHĐ02/72489 ngày 30/8/2013 với tổng hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2019: 15-15,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với nguyên giá là 91.560.720.983 đồng, cổ phiếu, Tài sản cố định thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2019 là **162.819.875.061 đồng**. Các khoản nợ này được gia hạn 84 tháng kể từ ngày 01/10/2014 theo Công văn số 0475/CV-KHDN ngày 11/6/2014 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

(e) Khoản vay Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TRTD-H102/143 ngày 22/8/2013 và phụ lục bổ sung số ReSL-H102/143-1 ngày 26/02/2014 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba; lãi suất vay tại ngày 31/03/2019: 7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2019 là **62.714.230.062 đồng**. Các khoản nợ này được gia hạn 11 năm kể từ tháng 11/2016 theo hợp đồng số ReSL-H2016/174 ngày 16/01/2017 của Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 11232 ngày 10/11/2006 với số tiền vay là 10.175.513.200 đồng; mục đích vay: xây dựng nhà xưởng; thời hạn vay: 120 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2019: 16%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2019 là **3.209.423.606 đồng**, được gia hạn trả hết nợ đến ngày 10/11/2017 và cũng là khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

(g) Khoản vay tiền của Bà Lưu Lang Phương theo hợp đồng vay tiền số 0120171/HĐVT/HLAC-LLP ngày 25/9/2017 với số tiền vay là: **500.000.000 đồng**. Khoản vay này không có lãi suất, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 28/9/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	01/10/2017	Tăng	Giảm	31/03/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
Cổ phiếu quỹ	(163.000.000)	-	-	(163.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	3.786.176.614	-	-	3.786.176.614
LNST chưa phân phối	(1.758.089.231.330)	(42.447.248.002)	-	(1.800.536.479.332)
Cộng	(1.268.985.338.716)	(42.447.248.002)	-	(1.311.432.586.718)

Khoản mục	01/10/2018	Tăng	Giảm	31/03/2019
Vốn góp của chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
Cổ phiếu quỹ	(163.000.000)	-	-	(163.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	3.786.176.614	-	-	3.786.176.614
LNST chưa phân phối	(1.884.273.327.241)	9.708.323.246	-	(1.874.565.003.995)
Cộng	(1.395.169.434.627)	9.708.323.246	-	(1.385.461.111.381)

b. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/10/2018
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	67.200.000	67.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu phổ thông	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(16.300)	(16.300)
+ Cổ phiếu phổ thông	(16.300)	(16.300)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.442.993	34.442.993
+ Cổ phiếu phổ thông	34.442.993	34.442.993
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/03/2019		01/10/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	577,39	13.368.189	593,59	13.824.741
Cộng		13.368.189		13.824.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	520.577.480	936.503.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.702.963.223	8.431.517.920
Cộng	5.223.540.703	9.368.021.443
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	3.690.679.092	5.739.566.362
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	-	286.241.278
Cộng	3.690.679.092	6.025.807.640
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	742.051.403	2.930.437.829
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.940.411.438	4.730.032.713
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(254.572.770)	159.054.016
Cộng	4.427.890.071	7.819.524.558
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	909.803	1.578.307
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.691.569.443	-
Cộng	1.692.479.246	1.578.307
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	40.106.577.877	46.385.432.673
Lãi chậm thanh toán	2.997.308.118	2.950.322.796
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(226.000)	(638.600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.513.066.899	997.483.475
Cộng	44.616.726.894	50.332.600.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/3/2018
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	125.222.296	212.716.015
Các khoản chi phí bán hàng khác bằng tiền	-	1.412.250
Cộng	125.222.296	214.128.265
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.987.528.297	2.011.340.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.488.501.498	1.492.137.864
Dự phòng phải thu khó đòi	(62.694.436.745)	(23.822.751.992)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.157.008	276.768.443
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	902.816.190	1.048.369.922
Cộng	(58.063.433.752)	(18.994.135.633)
6. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	4.386.140.202	5.230.872.390
Chi phí phân bổ công cụ và sửa chữa không sử dụng	12.498.263	5.199.159.038
Chi phí vi phạm chậm nộp BH	5.365.405	2.211.512
Chi phí lãi chậm nộp thuế	1.879.105.505	1.996.010.150
Chi phí khác	-	16.477.128
Cộng	6.283.109.375	12.444.730.218
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ)	9.708.323.246	(42.447.248.002)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	9.708.323.246	(42.447.248.002)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.442.993	34.442.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)	282	(1.232)
8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (lỗ)	9.708.323.246	(42.447.248.002)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	9.708.323.246	(42.447.248.002)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.442.993	34.442.993
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	34.442.993	34.442.993
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	282	(1.232)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/3/2018
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	781.305.497	3.014.615.472
Chi phí nhân công	2.112.750.593	2.224.056.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.401.243.328	7.692.964.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.233.552.522	3.950.059.270
Chi phí khác bằng tiền	(61.784.600.555)	1.052.392.172
Cộng	(53.255.748.615)	17.934.087.556

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 30 tháng 9 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 30 tháng 9 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường đo thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ và tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019		
VND	+200	(12.525.067.972)
VND	-200	12.525.067.972
USD	+100	(617.725.038)
USD	-100	617.725.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019	+ 1%	(3.295.769.080)
	- 1%	3.295.769.080

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 03 năm 2019				
Dưới 90 ngày	82.504.696.289	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	470.038.202.442
Tổng cộng giá trị ghi sổ	82.504.696.289	-	-	470.038.202.442
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(467.129.164.540)
Giá trị thuần	82.504.696.289	-	-	2.909.037.902
Ngày 30 tháng 9 năm 2018				
Dưới 90 ngày	72.399.173.730	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	542.395.288.210
Tổng cộng giá trị ghi sổ	72.399.173.730	-	-	542.395.288.210
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(529.823.601.285)
Giá trị thuần	72.399.173.730	-	-	12.571.686.925

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	688.067.804.505	500.000.000	-	688.567.804.505
Phải trả người bán	285.009.161.469	-	-	285.009.161.469
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	633.724.569.678	-	-	633.724.569.678
Cộng	1.606.801.535.652	500.000.000	-	1.607.301.535.652
Ngày 30 tháng 9 năm 2018				
Các khoản vay và nợ	690.023.469.219	500.000.000	-	690.523.469.219
Phải trả người bán	345.999.311.853	-	-	345.999.311.853
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	588.905.971.909	197.316.000	-	589.103.287.909
Cộng	1.624.928.752.981	697.316.000	-	1.625.626.068.981

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 30 tháng 9 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019	Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán	Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019	Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.615.000.000	1.276.169.264

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ kế toán	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Cùng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	102.624.457.390
Công ty CP Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.690.679.092	-
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng giám đốc	Tạm ứng		9.605.258.300
		Trả trước người bán		14.186.500.000
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch HĐQT	Trả trước người bán		12.971.000.000
Bà Lưu Lang Phương	Vợ chủ tịch HĐQT	Cho vay		(500.000.000)
Ban Tổng Giám đốc		Thu nhập	364.320.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất, cung cấp sản phẩm và dịch vụ tại một môi trường kinh tế, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Cam kết khác

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/7/2008 giữa Công ty và Ông Trần Xảo Cơ thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 513, tờ bản đồ số 57, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.526 m² với giá chuyển nhượng là 12.971.000.000 đồng. Đến ngày 30/9/2018, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.
- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/08/2008 giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Nghiệp thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 523, tờ bản đồ số 57-TL2005, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.669 m² với giá chuyển nhượng là 14.186.500.000 đồng. Đến ngày 31/3/2019, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

5. Cam kết hoạt động liên tục

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2019, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 1.385.461.111.381 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.578.972.252.933 VND. Công ty phát sinh lỗ lũy kế đến ngày 31/03/2019 là 1.874.565.003.995 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Công ty đang tiến hành đàm phán với các đối tác về việc chuyển nhượng dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên để thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.
- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.651.992.536.483 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các khách hàng và các ngân hàng, cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ. Chi tiết như sau:

+ Posco Daewoo Corporation đồng ý thay đổi kế hoạch trả nợ từ ngày 30/9/2017 đến ngày 30/12/2027, thay vì từ ngày 30/8/2014 đến ngày 28/02/2020 như trước đây;

+ Cam kết trả nợ cho Hitech Steel Enterise Ltd theo kế hoạch đến tháng 12/2022;

+ Theo biên bản làm việc ngày 11/4/2017 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Công ty CP Hữu Liên Á Châu thì Công ty sẽ tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm cho VAMC để VAMC thực hiện các thủ tục mua bán chuyển nhượng nhằm thu hồi nợ vay; VAMC có ý kiến sẽ làm việc với các tổ chức tín dụng về đề xuất phương án trả nợ của Công ty và VAMC sẽ chuyển tiếp các đề xuất của Công ty với các tổ chức tín dụng về phương án vay vốn thêm để tái tục hoạt động sản xuất kinh doanh có nguồn thu để trả nợ cho các nghĩa vụ nợ còn lại tại VAMC hoặc các tổ chức tín dụng.

+ Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 1128/2017/QĐST-KDTM ngày 17/11/2017 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận - thành phố Hồ Chí Minh, Công ty CP Hữu Liên Á Châu cam kết trả nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo kế hoạch định kỳ đến ngày 01/9/2023.

- Công ty đã đưa ra chủ trương, kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, đa phần nhận gia công sản phẩm và cho thuê nhà xưởng trong thời gian tái cơ cấu nợ vay với các ngân hàng, tìm nguồn vốn lưu động bổ sung và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;

- Trường hợp trong 12 tháng tới Công ty không huy động được nguồn vốn đầu tư hoặc tài trợ từ các nguồn tài chính khác nhau để thực hiện các hoạt động kinh doanh dở dang của mình thì tạm thời trong 12 tháng tới Công ty sẽ tiếp tục việc giãn các tiến độ triển khai thực hiện dự án hoặc tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng lại các hoạt động phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin khác

Toàn bộ số lượng cổ phiếu của Công ty (34.459.293 cổ phiếu) đã bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM từ ngày 26/5/2016 theo thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/5/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Thông báo số 742/TB-CNTT ngày 29/12/2014, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") đã thực hiện bán khoản nợ được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty tại Sacombank (bao gồm toàn bộ giá trị nợ gốc, nợ lãi kể cả lãi phạt và các chi phí liên quan đến khoản nợ nêu trên) đến Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

Theo biên bản thỏa thuận ngày 16 tháng 11 năm 2018, giữa Công ty và ông Trần Tuấn Nghiệp đã thống nhất cân trừ phân tiền Ông Trần Tuấn Nghiệp đã thu từ công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến với số tiền 59.325.140.746 đồng (khoản phải thu khách hàng của Công ty) và khoản phải trả đến hai nhà cung cấp nước ngoài là công ty Ningbo Ningshing International Inc với số tiền 941.139,36 USD và Zhejiang materials Industry International Co.,ltd với số tiền là 1.543.990,63 USD.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Bình



Nguyễn Thị Thanh Loan




Trần Tuấn Nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.269.898.473	155.747.199.643	10.595.804.359	2.740.500.273	810.765.000	222.164.167.748
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(3.548.116.650)	-	-	-	(3.548.116.650)
Số dư cuối năm	52.269.898.473	152.199.082.993	10.595.804.359	2.740.500.273	810.765.000	218.616.051.098
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.447.202.682	135.917.544.630	10.470.513.468	2.734.569.271	767.997.822	176.337.827.873
<i>Khấu hao trong năm</i>	991.856.160	4.437.452.382	56.803.766	3.954.000	1.527.402	5.491.593.710
<i>Giảm thanh lý, nhượng bán</i>	-	(3.548.116.650)	-	-	-	(3.548.116.650)
Số dư cuối năm	27.439.058.842	136.806.880.362	10.527.317.234	2.738.523.271	769.525.224	178.281.304.933
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	25.822.695.791	19.829.655.013	125.290.891	5.931.002	42.767.178	45.826.339.875
Số dư cuối năm	24.830.839.631	15.392.202.631	68.487.125	1.977.002	41.239.776	40.334.746.165

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm tại ngày 31/03/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 125.970.112.421 đồng.

Tại ngày 31/03/2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 959.922.786 đồng là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý, cũng như toàn bộ tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc đang được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 31/03/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng là 77.751.955.510 đồng và giá trị còn lại là 15.359.894.361 đồng.

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình cho Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên mượn đến ngày 31/03/2019 là 7.786.239.057 đồng và giá trị còn lại là 1.785.559.431 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/03/2019	30/9/2018	31/03/2019	30/9/2018	31/03/2019	30/9/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	464.653.731.252	(461.621.408.290)	537.453.764.055	(524.315.845.035)	3.032.322.962	13.137.919.020
- Phải thu khác	34.838.593.179	(1.140.000.000)	34.993.041.775	(1.140.000.000)	33.698.593.179	33.853.041.775
- Tiền và các khoản tương đương tiền	541.902.112	-	671.537.506	-	541.902.112	671.537.506
TỔNG CỘNG	500.034.226.543	(462.761.408.290)	573.118.343.336	(525.455.845.035)	37.272.818.253	47.662.498.301
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	688.567.804.505	-	690.523.469.219	-	688.567.804.505	690.523.469.219
- Phải trả người bán	285.009.161.469	-	345.999.311.853	-	285.009.161.469	345.999.311.853
- Chi phí phải trả và phải trả khác	633.724.569.678	-	589.103.287.909	-	633.724.569.678	589.103.287.909
TỔNG CỘNG	1.607.301.535.652	-	1.625.626.068.981	-	1.607.301.535.652	1.625.626.068.981